| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>THÀNH PHỐ HUẾ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 3551 /QĐ-UBND | *Huế, ngày 04 tháng 11 năm 2026* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Công bố danh mục thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nội vụ**

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 385/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 310/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;*

*Căn cứ Quyết định số 678/QĐ-BDTTG ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo thay đổi 02 mã thủ tục hành chính tại mục III Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 392/QĐ-BDTTG ngày 03 tháng 7 năm 2025 về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Dân tộc và Tôn giáo đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình;*

*Căn cứ Quyết định số 1316/QĐ-BNV ngày 21 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ công bố Danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ; Danh mục thủ tục hành chính có đối tượng thuộc trách nhiệm quản lý của các bộ, ngành khác do bộ, ngành cung cấp dịch vụ công;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 6371/TTr-SNV ngày 27 tháng 10 năm 2026.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 169 thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến *(bao gồm: 96 dịch vụ công trực tuyến toàn trình, 73 dịch vụ công trực tuyến một phần)* thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nội vụ *(có Phụ lục: Danh mục thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ kèm theo)*.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thay thế Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Huế về việc ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Nội vụ thành phố Huế.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC (Bộ Tư pháp);
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Các PCVP UBND thành phố;
- Cổng TTĐT, TT PVHCC thành phố;
- Lưu: VT, KSNC.

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Mạnh**

**Phụ lục**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH, MỘT PHẦN THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NỘI VỤ**

*(kèm theo Quyết định số 3551/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2026 của UBND thành phố)*

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| **A** | **LĨNH VỰC THUỘC BỘ NỘI VỤ QUẢN LÝ** | | **127** | **16** | **109** | **65** | | **73** | **54** |
| | **I. CẤP TỈNH** | | **109** | **16** | **109** | **47** | **109** | **62** | **47** |
| | **Lĩnh vực Công chức, viên chức** | | **4** | **4** | **4** | **4** | **4** | **0** | **4** |
| 1. | 1.014111 | Thi tuyển công chức | 958/QĐ-BNV ngày 14/8/2026 | X | X | X | 1. Cơ quan quản lý công chức.<br>2. Cơ quan sử dụng công chức được giao biên chế, kinh phí hoạt động, có con dấu và tài khoản riêng, được phân cấp thẩm quyền hoặc ủy quyền tuyển dụng công chức. | | X |
| 2. | 1.014113 | Xét tuyển công chức | 958/QĐ-BNV ngày 14/8/2026 | X | X | X | 1. Cơ quan quản lý công chức.<br>2. Cơ quan sử dụng công chức được giao biên chế, kinh phí hoạt động, có con dấu và tài khoản riêng, được phân cấp thẩm quyền hoặc ủy quyền tuyển dụng công chức. | | X |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| 3. | 1.115959 | Thi tuyển viên chức | 862/QĐ-BNV ngày 21/7/2026 | X | X | X | 1. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện.<br>2. Cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện việc tuyển dụng viên chức hoặc phân cấp cho người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện. | | X |
| 4. | 1.115960 | Xét tuyển viên chức | 862/QĐ-BNV ngày 21/7/2026 | X | X | X | Đối với đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên thì người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện việc tuyển dụng viên chức. | | X |
| | **Lĩnh vực Quản lý nhà nước về hội, quỹ** | | **14** | **0** | **14** | **0** | **14** | **9** | **5** |
| 5. | 1.012927 | Công nhận Ban vận động thành lập hội | 780/QĐ-BNV ngày 05/11/2024 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | | X |
| 6. | 1.012929 | Thành lập hội | 780/QĐ-BNV ngày 05/11/2024 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | | X |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| 7. | 1.012942 | Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội | 780/QĐ-BNV ngày 05/11/2024 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | | X |
| 8. | 1.012943 | Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội | 780/QĐ-BNV ngày 05/11/2024 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 9. | 1.012945 | Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội | 780/QĐ-BNV ngày 05/11/2024 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 10. | 1.012946 | Hội tự giải thể | 780/QĐ-BNV ngày 05/11/2024 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 11. | 1.012947 | Cho phép hội đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện | 780/QĐ-BNV ngày 05/11/2024 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 12. | 1.012948 | Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn | 780/QĐ-BNV ngày 05/11/2024 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 13. | 1.014936 | Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ | 217/QĐ-BNV ngày 09/3/2026 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | | X |
| 14. | 1.014937 | Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận Hội đồng quản | 217/QĐ-BNV ngày | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | | X |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| | | lý quỹ; Công nhận Hội đồng quản lý quỹ khi thay đổi, bổ sung thành viên hoặc hết nhiệm kỳ | 09/3/2026 | | | | | | |
| 15. | 1.014938 | Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ | 217/QĐ-BNV ngày 09/3/2026 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 16. | 1.014939 | Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn hoạt động | 217/QĐ-BNV ngày 09/3/2026 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 17. | 1.014940 | Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ | 217/QĐ-BNV ngày 09/3/2026 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 18. | 1.014941 | Quỹ tự giải thể | 217/QĐ-BNV ngày 09/3/2026 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| | **Lĩnh vực Quản lý nhà nước về công tác thanh niên** | | **1** | **0** | **1** | **0** | **1** | **1** | **0** |
| 19. | 2.001683 | Xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh | 631/QĐ-BNV ngày 28/7/2015 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| | **Lĩnh vực Việc làm** | | **15** | **0** | **15** | **0** | **15** | **15** | **0** |
| 20. | 1.014196 | Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc | 526/QĐ-BNV ngày 13/5/2025 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| | | tại Việt Nam | | | | | | | |
| 21. | 1.014197 | Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | 526/QĐ-BNV ngày 13/5/2025 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 22. | 1.014198 | Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | 526/QĐ-BNV ngày 13/5/2025 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 23. | 1.014199 | Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | 526/QĐ-BNV ngày 13/5/2025 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 24. | 1.014200 | Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | 526/QĐ-BNV ngày 13/5/2025 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 25. | 1.014201 | Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | 526/QĐ-BNV ngày 13/5/2025 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 26. | 1.014746 | Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm | 107/QĐ-BNV ngày | | X | | Sở Nội vụ; Tổ chức dịch vụ việc làm công | X | |
| 27. | 1.014747 | Hỗ trợ người lao động tham gia đào | 107/QĐ- | | X | | Sở Nội vụ; Tổ chức dịch vụ | X | |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| | | tạo, nâng cao trình độ kỹ năng nghề | BNV ngày 22/01/2026 | | | | việc làm công | | |
| 28. | 1.014748 | Hưởng trợ cấp thất nghiệp | 107/QĐ-BNV ngày 22/01/2026 | | X | | Sở Nội vụ; Tổ chức dịch vụ việc làm công | X | |
| 29. | 1.014749 | Thông báo hàng tháng về việc tìm kiếm việc làm | 107/QĐ-BNV ngày 22/01/2026 | | X | | Sở Nội vụ; Tổ chức dịch vụ việc làm công | X | |
| 30. | 1.014750 | Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp | 107/QĐ-BNV ngày 22/01/2026 | | X | | Sở Nội vụ; Tổ chức dịch vụ việc làm công | X | |
| 31. | 1.014751 | Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp | 107/QĐ-BNV ngày 22/01/2026 | | X | | Sở Nội vụ; Tổ chức dịch vụ việc làm công | X | |
| 32. | 1.014752 | Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp | 107/QĐ-BNV ngày 22/01/2026 | | X | | Sở Nội vụ; Tổ chức dịch vụ việc làm công | X | |
| 33. | 1.014753 | Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp | 107/QĐ-BNV ngày 22/01/2026 | | X | | Sở Nội vụ; Tổ chức dịch vụ việc làm công | X | |
| 34. | 1.014754 | Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người | 107/QĐ-BNV ngày 22/01/2026 | | X | | Sở Nội vụ; Tổ chức dịch vụ việc làm công | X | |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| | | lao động | | | | | | | |
| | **Lĩnh vực Phát triển kỹ năng nghề** | | **6** | **0** | **6** | **0** | **6** | **6** | **0** |
| 35. | 1.115478 | Cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia | 762/QĐ-BNV ngày 02/7/2026 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 36. | 1.115479 | Cấp lại giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia | 762/QĐ-BNV ngày 02/7/2026 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 37. | 1.115480 | Cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia | 762/QĐ-BNV ngày 02/7/2026 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 38. | 1.115481 | Cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia | 762/QĐ-BNV ngày 02/7/2026 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 39. | 1.115482 | Đề nghị hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia | 762/QĐ-BNV ngày 02/7/2026 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 40. | 1.115483 | Đề nghị hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề | 762/QĐ-BNV ngày 02/7/2026 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| | **Lĩnh vực Lao động - Tiền lương** | | **5** | **0** | **5** | **0** | **5** | **5** | **0** |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| 41. | 2.001955 | Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp | 628/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | | X | | Sở Nội vụ | X | |
| 42. | 1.000414 | Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động | 641/QĐ-BNV ngày 09/6/2026 | | X | | Chủ tịch UBND cấp tỉnh | X | |
| 43. | 1.009466 | Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể | 321/QĐ-BNV ngày 08/4/2025 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 44. | 1.009467 | Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện UBND cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể | 321/QĐ-BNV ngày 08/4/2025 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 45. | 1.012091 | Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc | 499/QĐ-BNV ngày 17/5/2025 | | X | | Sở Nội vụ | X | |
| | **Lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước** | | **4** | **0** | **4** | **0** | **4** | **4** | **0** |
| 46. | 1.013730 | Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên) | 458/QĐ-BNV ngày 21/4/2026 | | X | | UBND cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính | X | |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| 47. | 1.000502 | Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày) | 458/QĐ-BNV ngày 21/4/2026 | | X | | Cơ quan chuyên môn về lao động thuộc UBND cấp tỉnh (nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính) | X | |
| 48. | 1.115115 | Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập | 641/QĐ-BNV ngày 09/6/2026 | | X | | UBND cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính | X | |
| 49. | 2.002820 | Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | 1561/QĐ-BNV ngày 31/12/2025 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| | **Lĩnh vực An toàn vệ sinh lao động** | | **4** | | **1** | **0** | **4** | **2** | **2** |
| 50. | 2.000111 | Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp | 323/QĐ-BNV ngày 08/4/2025 | | X | | Sở Nội vụ | X | |
| 51. | 2.002341 | Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động | 323/QĐ-BNV ngày 08/4/2025 | | X | | Sở Nội vụ; Cơ quan bảo hiểm xã hội | | X |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| 52. | 1.116.316 | Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNV | 946/QĐ-BNV ngày 11/8/2026 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 53. | 2.002343 | Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp | 323/QĐ-BNV ngày 08/4/2025 | | X | | Sở Nội vụ; Cơ quan bảo hiểm xã hội | | X |
| | **Lĩnh vực Người có công** | | **51** | | **51** | **40** | **51** | **19** | **32** |
| 54. | 1.013744 | Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B, C, K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng thuộc diện Trung ương quản lý | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | X | X | X | UBND cấp xã; Chủ tịch UBND cấp tỉnh; Bộ Tài chính; Ban Tổ chức Trung ương | | X |
| 55. | 1.013745 | Xác nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | X | X | X | UBND cấp xã; Sở Nội vụ; Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh; Bộ Quốc phòng; Bộ Công an | | X |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| 56. | 1.010772 | Cấp Bằng Tổ quốc ghi công | 556/QĐ-BNV ngày 21/5/2026 | X | X | X | UBND cấp xã; Cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người hy sinh; Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh; Sở Nội vụ; UBND cấp tỉnh; Bộ Quốc phòng; Bộ Công an; Thủ tướng Chính phủ | | X |
| 57. | 1.010774 | Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước | 556/QĐ-BNV ngày 21/5/2026 | X | X | X | Cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh; UBND cấp xã; Sở Nội vụ; UBND cấp tỉnh; Thủ tướng Chính phủ | | X |
| 58. | 1.010775 | Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006 | 556/QĐ-BNV ngày 21/5/2026 | X | X | X | Sở Nội vụ; UBND cấp tỉnh; cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh; Thủ tướng Chính phủ | | X |
| 59. | 1.010777 | Cấp đổi Bằng "Tổ quốc ghi công" | 556/QĐ-BNV ngày 21/5/2026 | X | X | X | UBND cấp xã; Sở Nội vụ; Bộ Nội vụ; Thủ tướng Chính phủ | | X |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| 60. | 1.010778 | Cấp lại Bằng "Tổ quốc ghi công" | 556/QĐ-BNV ngày 21/5/2026 | X | X | X | UBND cấp xã; Sở Nội vụ; UBND cấp tỉnh, Bộ Nội vụ; Thủ tướng Chính phủ | | X |
| 61. | 1.010781 | Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh | 556/QĐ-BNV ngày 21/5/2026 | X | X | X | UBND cấp xã; cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh; Sở Nội vụ; Chủ tịch UBND cấp tỉnh; Bộ trưởng hoặc cấp tương đương; Bộ Quốc Phòng; Bộ Công an; Thủ tướng Chính phủ | | X |
| 62. | 1.010783 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý | 556/QĐ-BNV ngày 21/5/2026 | X | X | X | UBND cấp xã; Sở Nội vụ; Cục Người có công (Bộ Nội vụ) | | X |
| 63. | 1.014.359 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế | 1136/QĐ-BNV ngày 03/10/2025<br>431/QĐ-BNV ngày 14/4/2026 | | X | X | UBND cấp xã; Sở Nội vụ | X | |
| 64. | 1.013746 | Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | | X | | Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ; Sở Nội vụ nơi quản lý mộ | | X |
| 65. | 1.013747 | Lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn | 639/QĐ-BNV ngày | | X | | Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ; Sở Nội vụ nơi quản lý mộ | | X |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| | | thiếu thông tin | 20/6/2025 | | | | | | |
| 66. | 1013748 | Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ | 556/QĐ-BNV ngày 21/5/2026 | | X | | Sở Nội vụ; Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh | | X |
| 67. | 1013749 | Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B, C, K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | | X | X | UBND cấp xã; Chủ tịch UBND cấp tỉnh | | X |
| 68. | 1.010788 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng | 556/QĐ-BNV ngày 21/5/2026 | | X | X | UBND cấp xã; Sở Nội vụ; Ban Thường vụ đảng uỷ trực thuộc Trung ương; Ban Thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ; Tổng cục Chính trị (đối với người hoạt động cách mạng thuộc quân đội); Ban Thường vụ đảng uỷ công an Trung ương (đối với người hoạt | | X |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| | | | | | | | động cách mạng thuộc công an); Cơ quan Trung ương của các đoàn thể | | |
| 69. | 1.010801 | Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ | 320/QĐ-BNV ngày 08/4/2025 | | X | X | UBND cấp xã; Sở Nội vụ | X | |
| 70. | 1.010802 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác | 556/QĐ-BNV ngày 21/5/2026 | | X | X | UBND cấp xã; Sở Nội vụ nơi cá nhân thường trú; Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc | X | |
| 71. | 1.010803 | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | 556/QĐ-BNV ngày 21/5/2026 | | X | X | UBND cấp xã; Sở Nội vụ nơi cá nhân thường trú; Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc | X | |
| 72. | 1.010804 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" | 556/QĐ-BNV ngày 21/5/2026 | | X | X | UBND cấp xã; Sở Nội vụ | X | |
| 73. | 1.010805 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác | 556/QĐ-BNV ngày 21/5/2026 | | X | X | UBND cấp xã; Sở Nội vụ | X | |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| | | trong quân đội, công an | | | | | | | |
| 74. | 1.010806 | Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh | 556/QĐ-BNV ngày 21/5/2026 | | X | | Sở Nội vụ; Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh | | X |
| 75. | 1.010807 | Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an | 556/QĐ-BNV ngày 21/5/2026 | | X | | Sở Nội vụ; Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh | | X |
| 76. | 1.010808 | Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh | 556/QĐ-BNV ngày 21/5/2026 | | X | X | Sở Nội vụ | X | |
| 77. | 1.010809 | Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động | 320/QĐ-BNV ngày 08/4/2025 | | X | X | Sở Nội vụ | X | |
| 78. | 1.010810 | Thủ tục Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an | 556/QĐ-BNV ngày 21/5/2026 | | X | X | UBND cấp xã; Sở Nội vụ; Hội đồng ý khoa cấp tỉnh | | X |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| 79. | 1.010811 | Cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý | 556/QĐ-BNV ngày 21/5/2026 | | X | X | UBND cấp xã; cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý; Sở Nội vụ | X | |
| 80. | 1.010812 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý | 556/QĐ-BNV ngày 21/5/2026 | | X | X | UBND cấp xã; Sở Nội vụ | | X |
| 81. | 1.010813 | Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình | 320/QĐ-BNV ngày 08/4/2025 | | X | | Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; Sở Nội vụ | | X |
| 82. | 1.010814 | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ | 556/QĐ-BNV ngày 21/5/2026 | | X | X | UBND cấp xã; Cơ quan quản lý hồ sơ | | X |
| 83. | 1.010815 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng | 556/QĐ-BNV ngày 21/5/2026 | | X | X | UBND cấp xã; Sở Nội vụ | | X |
| 84. | 1.010816 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị | 556/QĐ-BNV ngày | | X | X | UBND cấp xã; Sở Nội vụ; Hội đồng Giám định y khoa | | X |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| | | nhiễm chất độc hóa học | 21/5/2026 | | | | cấp tỉnh | | |
| 85. | 1.010817 | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | 556/QĐ-BNV ngày 21/5/2026 | | X | X | UBND cấp xã; Sở Nội vụ; Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh | | X |
| 86. | 1.010818 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày | 556/QĐ-BNV ngày 21/5/2026 | | X | X | UBND cấp xã; Sở Nội vụ | | X |
| 87. | 1.010819 | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế | 556/QĐ-BNV ngày 21/5/2026 | | X | X | UBND cấp xã; Sở Nội vụ | X | |
| 88. | 1.010820 | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng | 556/QĐ-BNV ngày 21/5/2026 | | X | X | UBND cấp xã; Sở Nội vụ | X | |
| 89. | 1.010821 | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | | X | X | Cơ quan, đơn vị quản lý người có công thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; Sở Nội vụ; UBND cấp xã. | X | |
| 90. | 1.010822 | Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên | 320/QĐ-BNV ngày 08/4/2025 | | X | | Sở Nội vụ | X | |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| 91. | 1.010823 | Hưởng lại chế độ ưu đãi | 320/QĐ-BNV ngày 08/4/2025 | | X | | Sở Nội vụ | X | |
| 92. | 1.010824 | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2025<br>431/QĐ-BNV ngày 14/4/2026 | | X | X | UBND cấp xã; Sở Nội vụ | X | |
| 93. | 1.010825 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2025<br>431/QĐ-BNV ngày 14/4/2026 | | X | X | UBND cấp xã; Sở Nội vụ | X | |
| 94. | 1.010826 | Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công | 320/QĐ-BNV ngày 08/4/2025 | | X | | Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ của người có công | | X |
| 95. | 1.010827 | Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú | 320/QĐ-BNV ngày 08/4/2025<br>431/QĐ-BNV ngày 14/4/2026 | | X | | Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ; Sở Nội vụ nơi tiếp nhận hồ sơ | | X |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| 96. | 1.010828 | Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng | 320/QĐ-BNV ngày 08/4/2025 | | X | | Sở Nội vụ | | X |
| 97. | 1.010829 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | 1025/QĐ-BNV ngày 10/9/2025 | | X | X | UBND cấp xã; Sở Nội vụ | | X |
| 98. | 1.010830 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | | X | X | UBND cấp xã; Sở Nội vụ | | X |
| 99. | 1.001257 | Giải quyết một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | | X | X | UBND cấp xã; Sở Nội vụ | X | |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| 100. | 1.004964 | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2025; 1025/QĐ-BNV ngày 10/9/2025 | | X | X | UBND cấp xã; Sở Nội vụ; Chủ tịch UBND cấp tỉnh | | X |
| 101. | 2.001157 | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | | X | X | UBND cấp xã; Sở Nội vụ; Hội Cựu thanh niên xung phong cấp tỉnh; UBND cấp tỉnh | | X |
| 102. | 2.001396 | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | | X | X | UBND cấp xã; Sở Nội vụ; UBND cấp tỉnh | | X |
| 103. | 2.002307 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh | 1257/QĐ-BNV ngày 16/10/2026 | | X | X | UBND cấp xã, Sở Nội vụ | X | |
| 104. | 2.002308 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống pháp | 1257/QĐ-BNV ngày 16/10/2026 431/QĐ-BNV ngày 14/4/2026 | | X | X | UBND cấp xã, Sở Nội vụ | X | |
| | **Lĩnh vực Thi đua - Khen thưởng** | | **3** | **3** | **3** | **3** | **3** | **0** | **3** |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| 105. | 1.014680 | Tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang" | 77/QĐ-BNV ngày 14/01/2026 | X | X | X | UBND cấp xã; Công an cấp tỉnh; Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh; UBND cấp tỉnh; Bộ Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương); Thủ tướng Chính phủ; Chủ tịch nước | | X |
| 106. | 1.014149 | Xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" | 821/QĐ-BNV ngày 01/8/2025 | X | X | X | Chủ tịch UBND cấp xã; Chủ tịch UBND cấp tỉnh Bộ Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương); Thủ tướng Chính phủ; Chủ tịch nước | | X |
| 107. | 1.014150 | Xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" | 821/QĐ-BNV ngày 01/8/2025 | X | X | X | Chủ tịch UBND cấp xã; Chủ tịch UBND cấp tỉnh; Bộ Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương); Thủ tướng Chính phủ; Chủ tịch nước | | X |
| | **Lĩnh vực Quản lý nhà nước về lưu trữ** | | **2** | **0** | **2** | **0** | **2** | **1** | **1** |
| 108. | 1.013932 | Sử dụng tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước | 647/QĐ-BNV ngày 24/6/2025 | | X | | Lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở cấp tỉnh | X | |
| 109. | 1.013937 | Công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt | 647/QĐ-BNV ngày 24/6/2025 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | | X |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| | **II. CẤP XÃ** | | **18** | **0** | **0** | **18** | **18** | **11** | **7** |
| | **Lĩnh vực Quản lý nhà nước về hội, quỹ** | | **14** | **0** | **0** | **14** | **14** | **9** | **5** |
| 1. | 1.013702 | Công nhận ban vận động thành lập hội | 627/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | | X |
| 2. | 1.013703 | Thành lập hội | 627/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | | X |
| 3. | 1.013704 | Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội | 627/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | | X |
| 4. | 1.013706 | Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội | 627/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | X | |
| 5. | 1.013707 | Chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội | 627/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | X | |
| 6. | 1.013708 | Hội tự giải thể | 627/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | X | |
| 7. | 1.013709 | Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn | 627/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | X | |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| 8. | 1.013710 | Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe | 627/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | X | |
| 9. | 1.014942 | Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ | 217/QĐ-BNV ngày 09/3/2026 | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | | X |
| 10. | 1.014943 | Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận Hội đồng quản lý quỹ; Công nhận Hội đồng quản lý quỹ khi thay đổi, bổ sung thành viên hoặc hết nhiệm kỳ | 217/QĐ-BNV ngày 09/3/2026 | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | | X |
| 11. | 1.014944 | Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ | 217/QĐ-BNV ngày 09/3/2026 | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | X | |
| 12. | 1.014945 | Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn hoạt động | 217/QĐ-BNV ngày 09/3/2026 | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | X | |
| 13. | 1.014946 | Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ | 217/QĐ-BNV ngày 09/3/2026 | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | X | |
| 14. | 1.014947 | Quỹ tự giải thể | 217/QĐ- | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn | X | |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| | | | BNV ngày 09/3/2026 | | | | hóa xã hội) | | |
| **II** | **Lĩnh vực Việc làm** | | **2** | **0** | **0** | **2** | **2** | **2** | **0** |
| 15. | 2.002821 | Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên | 1561/QĐ-BNV ngày 31/12/2025 | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | X | |
| 16. | 1.013734 | Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết | 641/QĐ-BNV ngày 09/6/2026 | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | X | |
| **IV** | **Lĩnh vực Người có công** | | **2** | | **0** | **2** | **2** | **0** | **2** |
| 17. | 1.010833 | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công | 320/QĐ-BNV ngày 08/4/2025 | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | | X |
| 18. | 1.013750 | Thăm viếng mộ liệt sĩ | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | | X |
| **B** | **LĨNH VỰC THUỘC BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO QUẢN LÝ** | | **35** | **0** | **24** | **11** | | **20** | **15** |
| | **I. CẤP TỈNH** | | **24** | **0** | **24** | **0** | **24** | **15** | **9** |
| | **Lĩnh vực Tín ngưỡng, tôn giáo** | | **24** | **0** | **24** | **0** | **24** | **15** | **9** |
| 1. | 1.012655 | Đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo | 394/QĐ-BDTTG | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| | | cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung | ngày 24/6/2025 | | | | | | |
| 2. | 1.012660 | Đề nghị cho người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam | 394/QĐ-BDTTG ngày 24/6/2025 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 3. | 1.012605 | Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh | 394/QĐ-BDTTG ngày 24/6/2025 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 4. | 1.012606 | Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh | 394/QĐ-BDTTG ngày 24/6/2025 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 5. | 1.012607 | Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều xã thuộc một tỉnh | 394/QĐ-BDTTG ngày 24/6/2025 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 6. | 1.012616 | Đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo | 134/QĐ-BDTTG ngày 28/3/2025 | | X | | Sở Nội vụ | X | |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| 7. | 1.012628 | Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh | 394/QĐ-BDTTG ngày 24/6/2025 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 8. | 1.012629 | Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo | 394/QĐ-BDTTG ngày 24/6/2025 | | X | | Sở Nội vụ | X | |
| 9. | 1.012632 | Đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh | 394/QĐ-BDTTG ngày 24/6/2025 | | X | | Sở Nội vụ | | X |
| 10. | 1.012637 | Đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định hiến chương của tổ chức | 394/QĐ-BDTTG ngày 24/6/2025 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | | X |
| 11. | 1.012639 | Đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương | 394/QĐ-BDTTG ngày 24/6/2025 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | | X |
| 12. | 1.012641 | Đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở | 394/QĐ-BDTTG ngày | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | | X |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| | | một tỉnh | 24/6/2025 | | | | | | |
| 13. | 1.012645 | Đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh | 134/QĐ-BDTTG ngày 28/3/2025 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 14. | 1.012646 | Đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh | 134/QĐ-BDTTG ngày 28/3/2025 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 15. | 1.012648 | Đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh | 134/QĐ-BDTTG ngày 28/3/2025 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 16. | 1.012653 | Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam đến địa bàn tỉnh khác | 134/QĐ-BDTTG ngày 28/3/2025 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 17. | 1.012656 | Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam trong địa bàn một tỉnh | 134/QĐ-BDTTG ngày 28/3/2025 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| 18. | 1.012657 | Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam | 3082/QĐ-UBND | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 19. | 1.012658 | Đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam | 134/QĐ-BDTTG ngày 28/3/2025 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | | X |
| 20. | 1.012659 | Đăng ký thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích | 134/QĐ-BDTTG ngày 28/3/2025 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | | X |
| 21. | 1.012661 | Đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh | 394/QĐ-BDTTG ngày 24/6/2025 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | | X |
| 22. | 1.012664 | Đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh | 134/QĐ-BDTTG ngày 28/3/2025 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | X | |
| 23. | 1.012672 | Đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh | 394/QĐ-BDTTG ngày 24/6/2025 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | | X |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| 24. | 1.014339 | Đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc | 660/QD-BDTTG ngày 18/9/2025 | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | | X |
| | **II. CẤP XÃ** | | **11** | **0** | **0** | **11** | **11** | **5** | **6** |
| | **Lĩnh vực Tín ngưỡng, tôn giáo** | | **9** | **0** | **0** | **9** | **9** | **5** | **4** |
| 1. | 1.013796 | Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã | 394/QĐ-BDTTG ngày 24/6/2025 | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | X | |
| 2. | 1.013798 | Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã | 394/QĐ-BDTTG ngày 24/6/2025 | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | X | |
| 3. | 1.013797 | Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã | 394/QĐ-BDTTG ngày 24/6/2025 | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | X | |
| 4. | 1.012582 | Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác | 134/QĐ-BDTTG ngày 28/3/2025 | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | | X |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| 5. | 1.012584 | Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã | 134/QĐ-BDTTG ngày 28/3/2025 | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | X | |
| 6. | 1.012585 | Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung | 394/QĐ-BDTTG ngày 24/6/2025 | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | X | |
| 7. | 1.012590 | Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung | 394/QĐ-BDTTG ngày 24/6/2025 | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | | X |
| 8. | 1.012591 | Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng | 134/QĐ-BDTTG ngày 28/3/2025 | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | | X |
| 9. | 1.012592 | Đăng ký hoạt động tín ngưỡng | 134/QĐ-BDTTG ngày 28/3/2025 | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | | X |
| | **Lĩnh vực Công tác Dân tộc** | | **2** | **0** | **0** | **2** | **2** | **0** | **2** |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| 10. | 1.012222 | Công nhận người có uy tính trong đồng bào dân tộc thiểu số | 394/QĐ-BDTTG ngày 24 tháng 6 năm 2025 | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | | X |
| 11. | 1.012223 | Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số | 394/QĐ-BDTTG ngày 24 tháng 6 năm 2025 | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | | X |
| **C** | **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐẶC THÙ** | | **7** | **0** | **4** | **3** | | **3** | **4** |
| | **I. CẤP TỈNH** | | **4** | **0** | **4** | **0** | **4** | **0** | **4** |
| | **Lĩnh vực Thi đua - Khen thưởng** | | | | | | | | |
| 1. | 1.014487 | Cấp đổi hiện vật khen thưởng của thành phố | 3646/QĐ-UBND | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | | X |
| 2. | 1.014488 | Cấp lại hiện vật khen thưởng của thành phố | 3646/QĐ-UBND | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | | X |
| 3. | 1.014489 | Hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của thành phố | 3646/QĐ-UBND | | X | | UBND thành phố (Sở Nội vụ) | | X |
| 4. | 1.014490 | Hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thành phố | 3646/QĐ-UBND | | X | | Thủ trưởng đơn vị có thẩm quyền quyết định khen thưởng. | | X |

| Stt | MÃ TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố | Thẩm quyền giải quyết | | | | Dịch vụ công | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trung ương | Cấp tỉnh | Cấp xã | Cơ quan thực hiện | Toàn trình | Một phần |
| | **II. CẤP XÃ** | | **3** | **0** | **0** | **3** | **3** | **3** | **0** |
| | **Lĩnh vực Công tác Dân tộc** | | | | | | | | |
| 1. | 1.014491 | Rà soát đối tượng hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt | 3646/QĐ-UBND | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | X | |
| 2. | 1.014492 | Rà soát đối tượng thực hiện Dự án 2: quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết | 3646/QĐ-UBND | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | X | |
| | **Lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước** | | | | | | | | |
| 3. | 3.000581 | Hỗ trợ chi phí đào tạo tiếng Hàn cho người lao động tham dự kỳ thi tiếng Hàn để đi làm việc tại Hàn Quốc theo Chương trình cấp phép việc làm cho lao động nước ngoài của Hàn Quốc (gọi tắt là Chương trình EPS) | 1701/QĐ-UBND | | | X | UBND cấp xã (Phòng Văn hóa xã hội) | X | |